

Mẫu HHK-2. Báo cáo ước số liệu vận chuyển tháng (hàng tháng)

Đơn vị báo cáo:.....

Cơ quan nhân báo cáo:

Thời hạn gửi báo cáo:

Kỳ báo cáo:

[illegible]

11. Hệ số tin cậy khai thác (%)		---	---						
CÁC CHUYẾN BAY THƯƠNG MẠI KHÔNG THƯỜNG LỆ									
12. Số lần máy bay cất cánh (lần chuyến)									
13. Hành khách chuyên chở (khách)									
14. Hàng hóa chuyên chở (tấn)									
15. Khách-km thực hiện (nghìn)									
16. Ghế-km cung ứng (nghìn)									
17. Tấn-km thực hiện (nghìn)									
18. Tấn-km cung ứng (nghìn)									
CÁC CHUYẾN BAY PHI THƯƠNG MẠI									
19. Số lần máy bay cất cánh (lần chuyến)									
KẾT QUẢ TÀI CHÍNH									
20. Doanh thu (triệu đồng)		---	---						

Cách thức lập báo cáo Mẫu HHK-2

a) Nội dung, yêu cầu báo cáo:

- Yêu cầu: số liệu báo cáo là số liệu ước tình hình hoạt động vận chuyển diễn ra trong một tháng.
Lưu ý: không nhập số liệu vào các phần có đường gạch đứt(--).

- Thông tin sử dụng trong báo cáo:

1. Chuyến bay thương mại thường lệ: các chuyến bay thương mại thực hiện theo lịch bay và các chuyến bay tăng chuyến của các chuyến bay theo lịch đó.

2. Chuyến bay thương mại không thường lệ: các chuyến bay thương mại không phải là các chuyến bay thương mại thường lệ nêu trên.

3. Chuyến bay phi thương mại: chuyến bay không thu tiền như chuyến bay thử, chuyến bay huấn luyện v.v.

4. Số lần máy bay cất cánh (Aircraft departures): tổng số lần máy bay cất cánh hoặc tổng số chặng bay.

5. Hành khách chuyên chở (Passenger carried): tổng số hành khách vận chuyển (bao gồm khách có thu và khách không có thu), mỗi hành khách đi trên một chuyến bay (với cùng một số hiệu chuyến bay) chỉ được tính một lần và không được tính riêng cho từng chặng bay của chuyến bay đó, trừ trường hợp hành khách đó đi trên chuyến bay quốc tế kết hợp nội địa với cùng một số hiệu thì được tính cho cả chặng quốc tế và chặng nội địa. Không tính hành khách không có thu.

** Khách có thu: bao gồm khách vận chuyển theo hình thức khuyến mại (ví dụ: mua hai tặng một), các chương trình giảm giá đặc biệt (ví dụ: khách theo chương trình khách hàng thường xuyên-FFP), khách của các chương trình hợp tác giảm giá, khách đi giá ưu đãi (thuyền viên, quân đội, thanh niên, sinh viên...).*

** Khách không có thu: khách đi vé miễn cước, khách đi giá vé khuyến mại áp dụng cho nhân viên của hãng hàng không hoặc đại lý của hãng đó hoặc người khác nhưng đi phục vụ công việc của hãng, khách đi với trẻ sơ sinh không chiếm chỗ.*

6. Hàng hóa chuyên chở (Freight tone carried): tổng khối lượng hàng hóa (tấn) tính bằng cách cộng dồn tổng tấn hàng chuyên chở trên từng chuyến bay và mỗi tấn hàng chỉ tính một lần cho dù chuyến bay đó gồm nhiều chặng. Đối với trường hợp lượng hàng đó được vận chuyển trên chuyến bay quốc tế kết hợp nội địa với cùng một số hiệu có thể tính riêng cho cả chặng quốc tế và chặng nội địa.

7. Khách-kilomet thực hiện (Passenger kilometres performed): tổng khối lượng sản phẩm tính được bằng cách nhân số hành khách chuyên chở trên từng chặng bay với quãng đường của chặng bay đó. Kết quả thu được tương ứng với số kilomet mà tất cả các hành khách đã đi.

8. Ghế-kilomet cung ứng (Seat-kilometres available): tổng khối lượng sản phẩm tính được bằng cách nhân số ghế hành khách cung ứng trên từng chặng với quãng đường của chặng đó (số ghế không thực sự cung ứng cho khách để dành tăng thêm khối lượng nhiên liệu hoặc tải trọng khác sẽ không được dùng để tính).

9. Hệ số sử dụng ghế (Passenger load factor): được tính bằng tỷ lệ % giữa hành khách-km thực hiện và ghế-km cung ứng lấy đến 02 số sau dấu phẩy.

10. Tấn-kilomet thực hiện (Tone-kilometres performed): tổng khối lượng sản phẩm tính được bằng cách nhân số hàng hóa vận chuyển trên từng chặng với quãng đường của chặng đó.

Các số liệu sau đây cần được báo cáo riêng rẽ:

a) Hành khách (bao gồm cả hành lý): tính cả hành lý miễn cước và hành lý quá cước, lấy mức trọng lượng chung cho mỗi hành khách là 90 kg.

b) Hàng hóa: các loại hàng hóa, bao gồm cả hàng phát chuyển nhanh và túi thư ngoại giao.

c) Bưu gửi: các loại bưu gửi.

11. Tấn-kilomet cung ứng (Tone-kilometres available): tổng khối lượng sản phẩm tính được bằng cách nhân số tấn có thể cung ứng (về hành khách, hàng hóa, bưu gửi) trên từng chặng với quãng đường của chặng đó.

12. Hệ số sử dụng tải (weight load factor): chỉ số phần trăm giữa tấn hàng hóa thực hiện và tấn-kilomet cung ứng. Chỉ số báo cáo lấy đến 02 số sau dấu phẩy.

- Định dạng báo cáo: báo cáo được lập dưới định dạng excel.

- Các đơn vị báo cáo chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu.

b) Đơn vị thực hiện báo cáo: hãng hàng không Việt Nam.

c) Cơ quan nhận báo cáo: Cục Hàng không Việt Nam.

d) Phương thức gửi, nhận báo cáo: báo cáo qua Fax hoặc thư điện tử (E-mail), đồng thời gửi một (01) bản chính về các đầu mối tiếp nhận báo cáo hoạt động.

đ) Thời hạn gửi báo cáo: báo cáo trước 10 giờ 00 ngày 18 hàng tháng.

e) Tần suất thực hiện báo cáo: báo cáo 01 lần/tháng.

g) Thời gian chốt số liệu báo cáo (kỳ báo cáo): số liệu ước từ ngày 01 đến ngày cuối tháng.

h) Mẫu đề cương báo cáo: không áp dụng.